



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Than núi Béo - Vinacomin

Ngày 30/09/2024	11,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.6%	-9.0%	-

DT thuần Q3/24
348
tỷ VNĐ
QoQ: ▼407 -54.0%
YoY: ▼554 -61.5%

LN thuần Q3/24
-114
tỷ VNĐ
QoQ: ▼134 -687%
YoY: ▼154 -387%

LN sau thuế Q3/24
-104
tỷ VNĐ
QoQ: ▼121 -716%
YoY: ▼137 -420%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/24
-28.5%
YoY: +/-▼ 34.0%

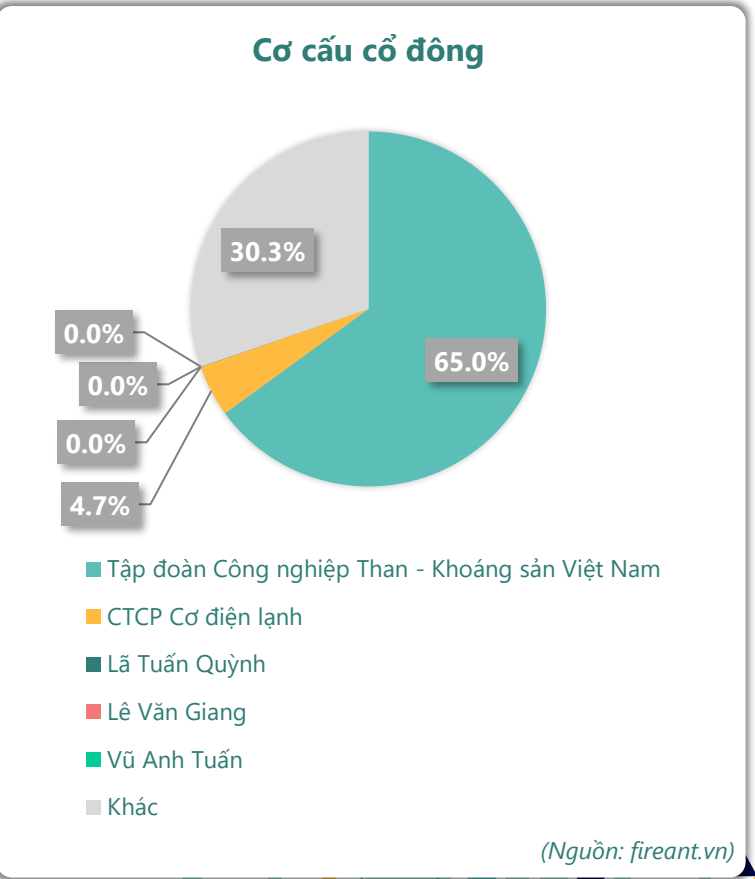
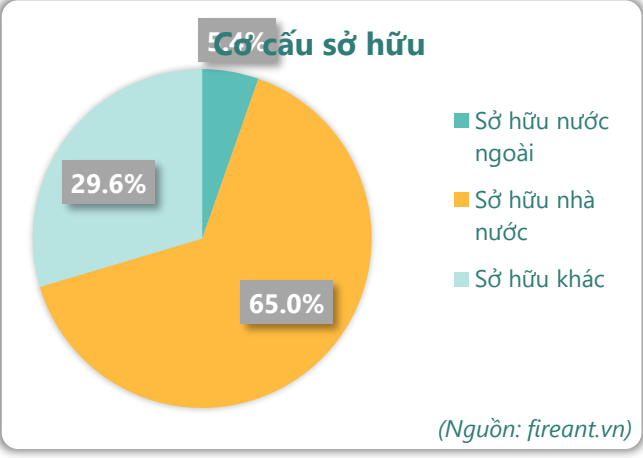
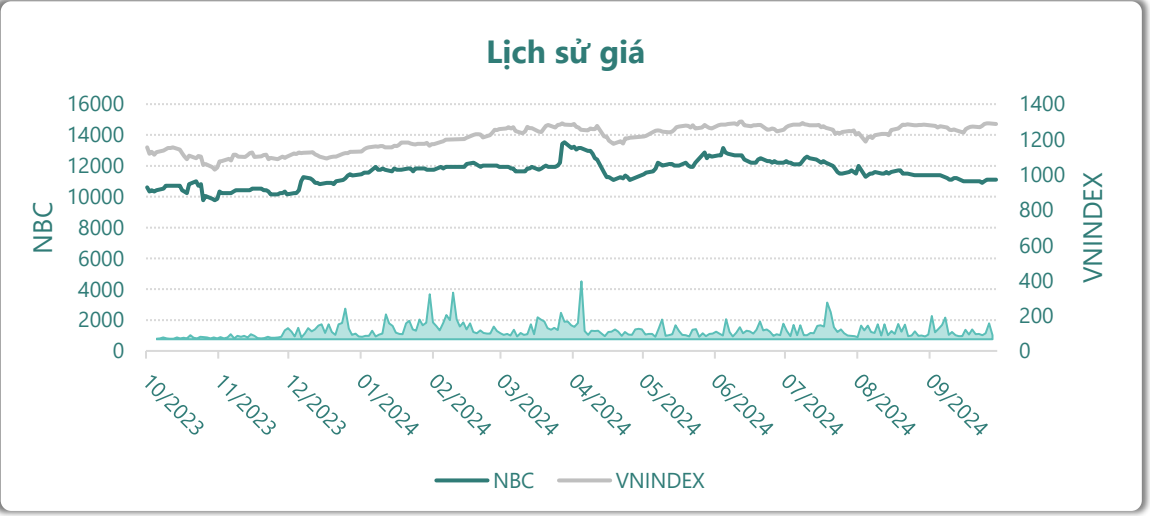
ROE (TTM) Q3/24
-7.6%
YoY: +/-▼ 27.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,770 - 13,527
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	411
Số lượng CPLH (CP)	36,999,124
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,135
Sở hữu nước ngoài	5.4%
Beta	0.87
EPS	-976
P/E	-11.4

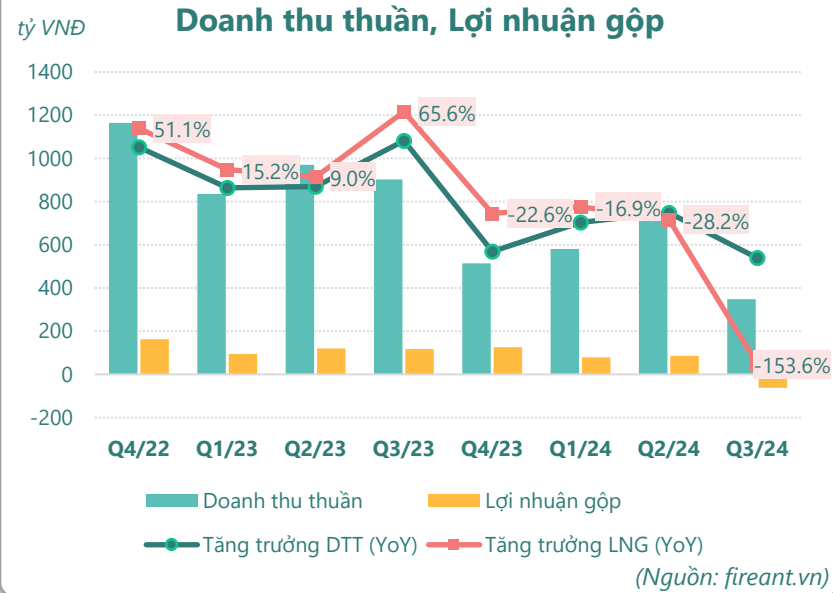
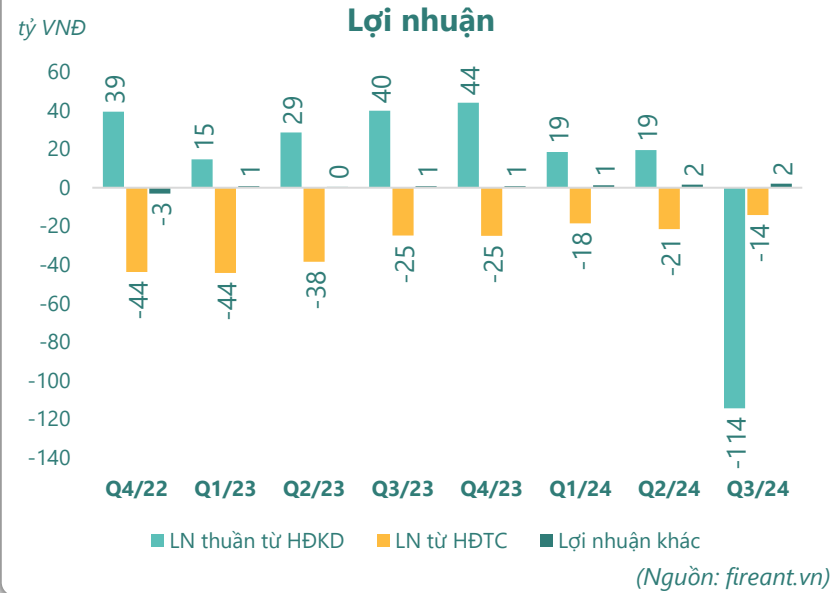
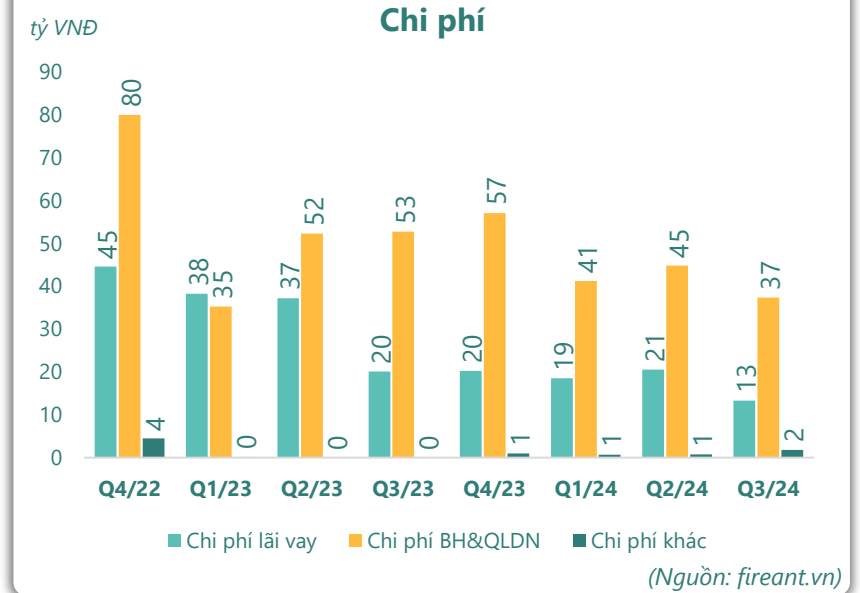
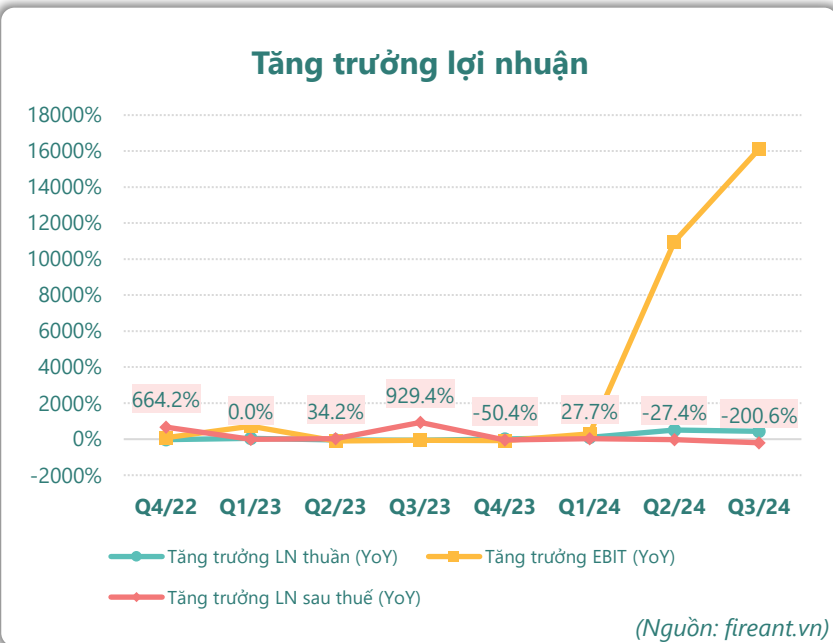
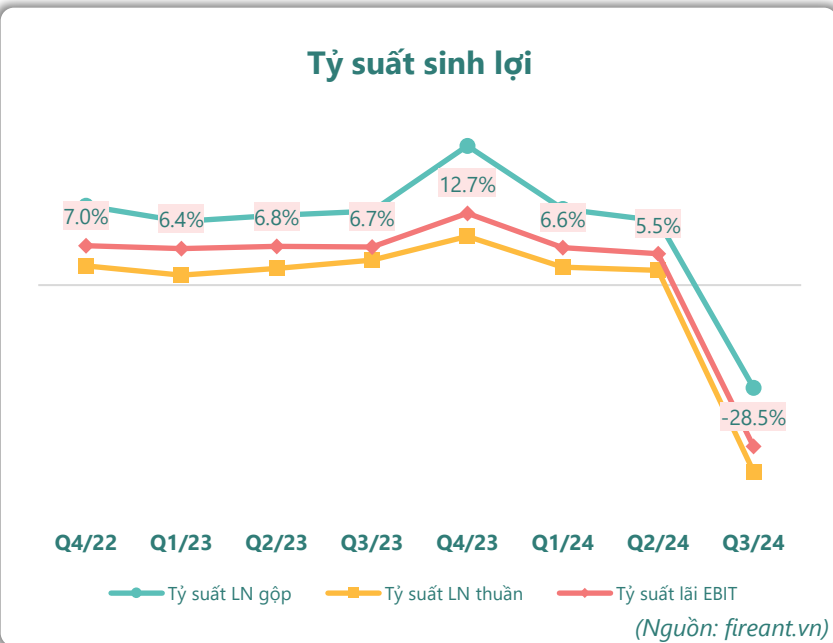
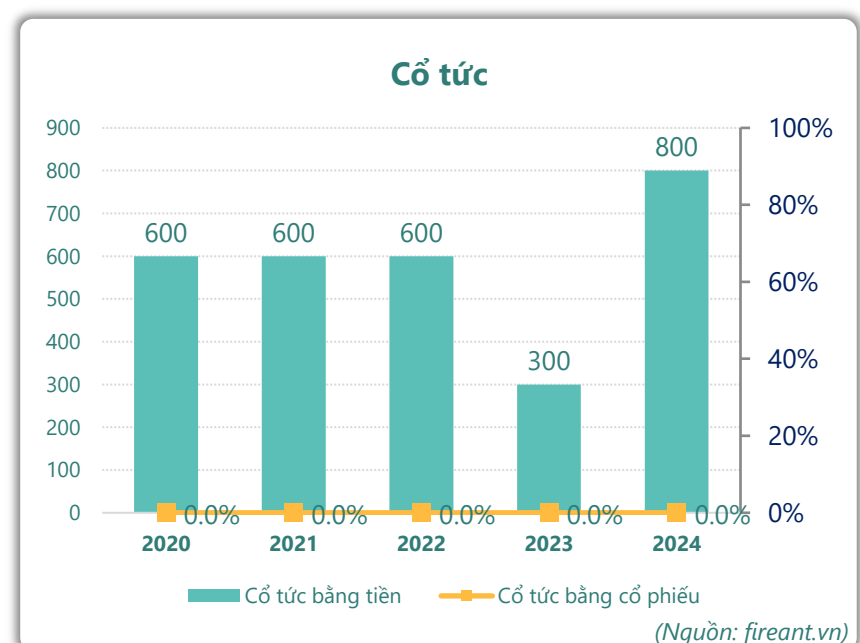
DT thuần 9T 2024
1,684
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,024 -37.8%

LN thuần 9T 2024
-76.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼160 -192%

LN sau thuế 9T 2024
-71.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼140 -205%



KẾT QUẢ KINH DOANH



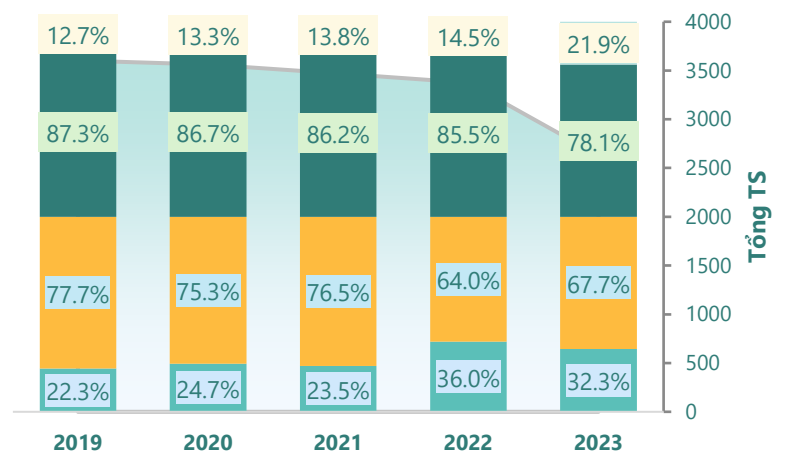


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

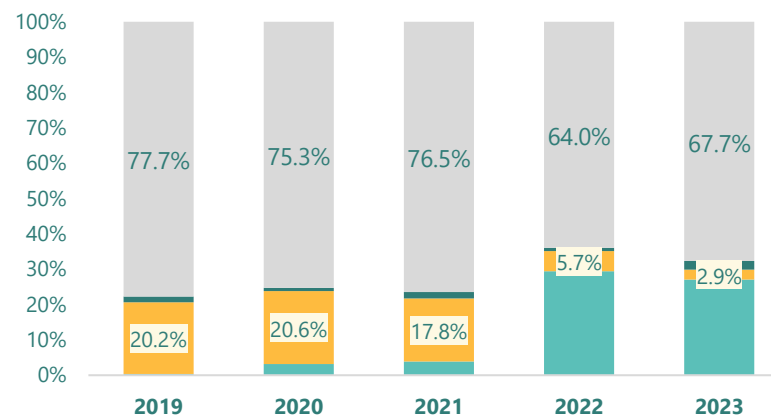
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

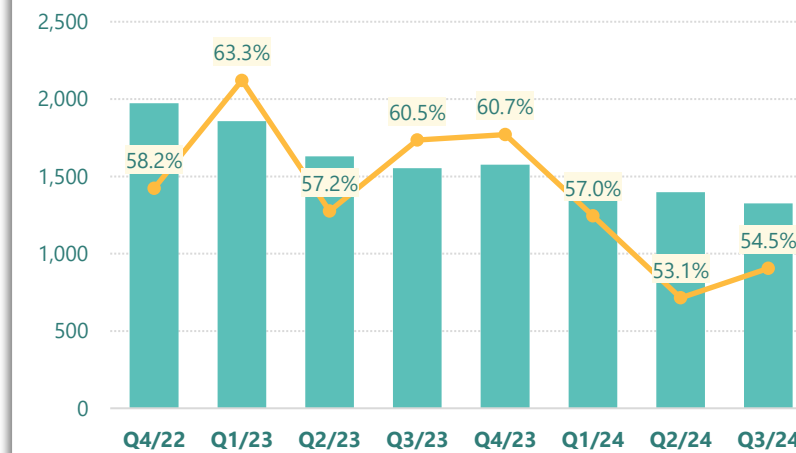


■ Tiền và TĐ tiền ■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

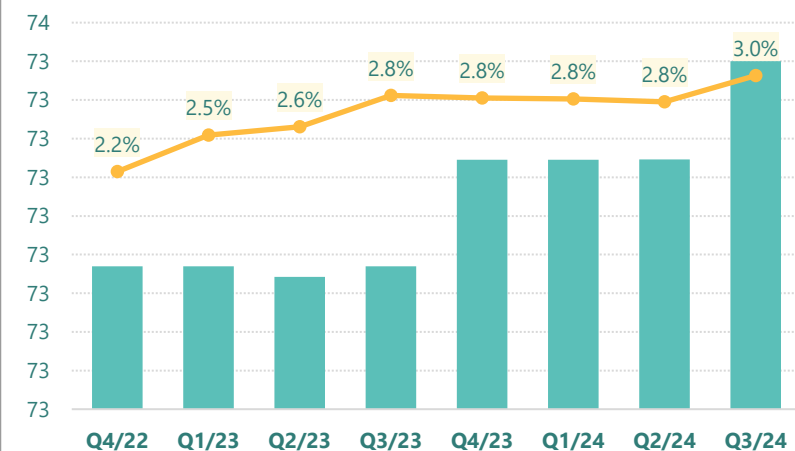


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

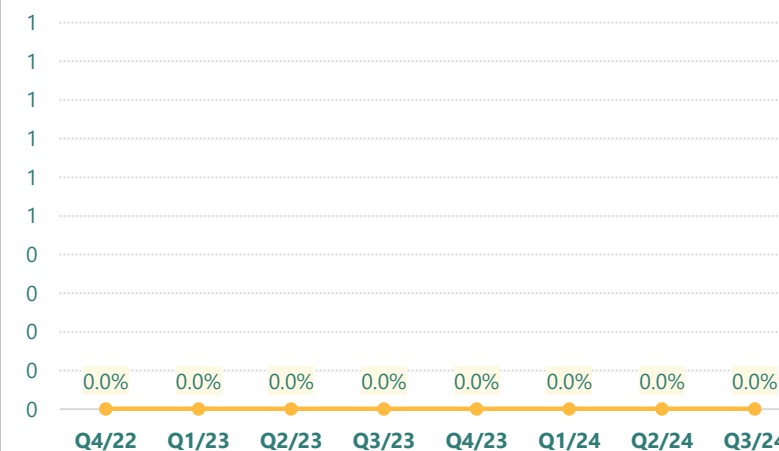


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

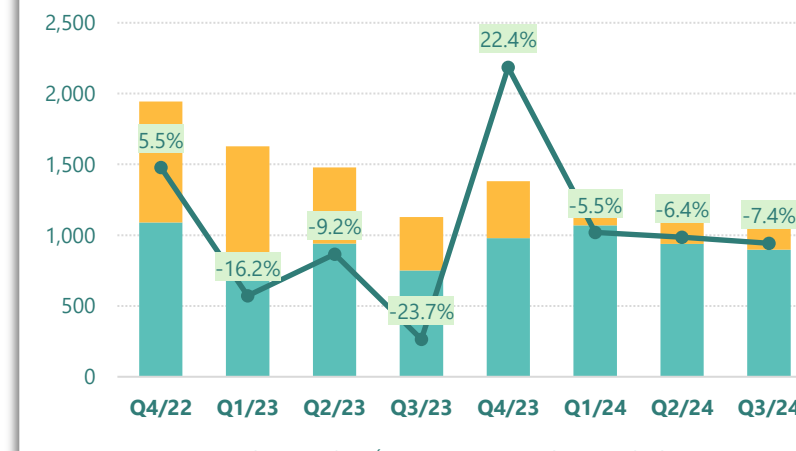


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



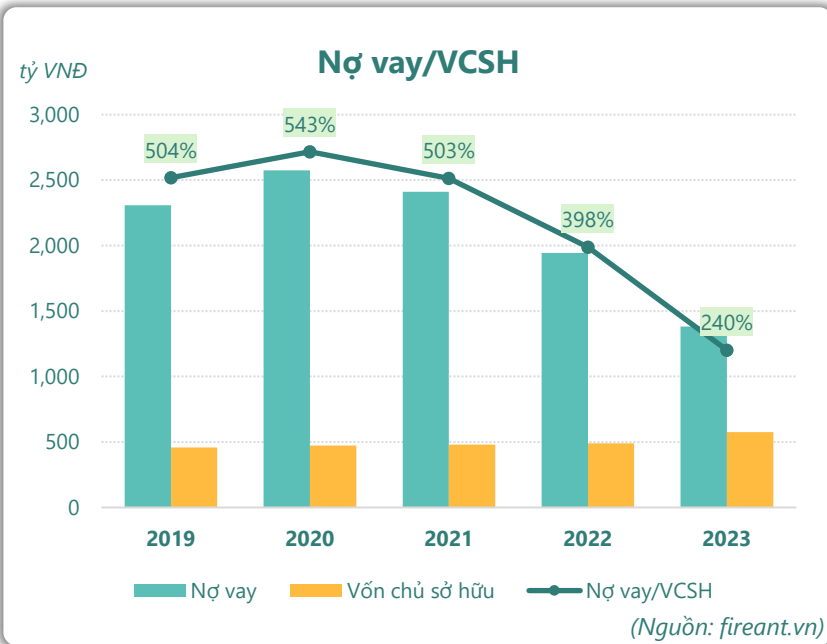
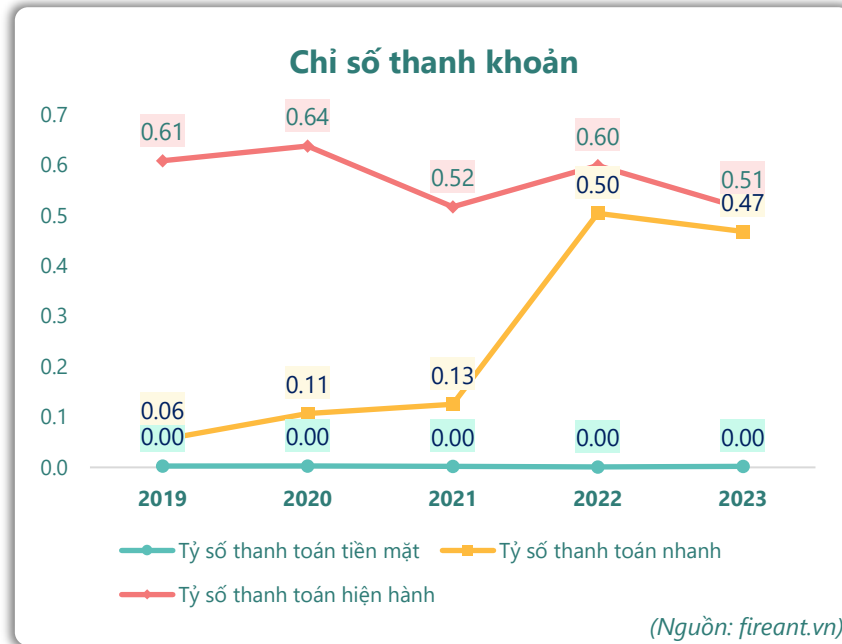
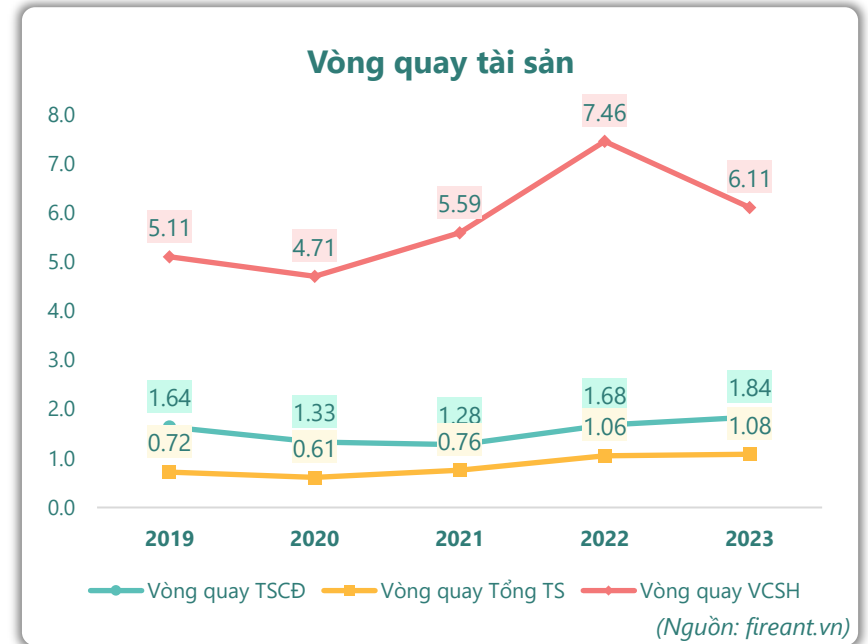
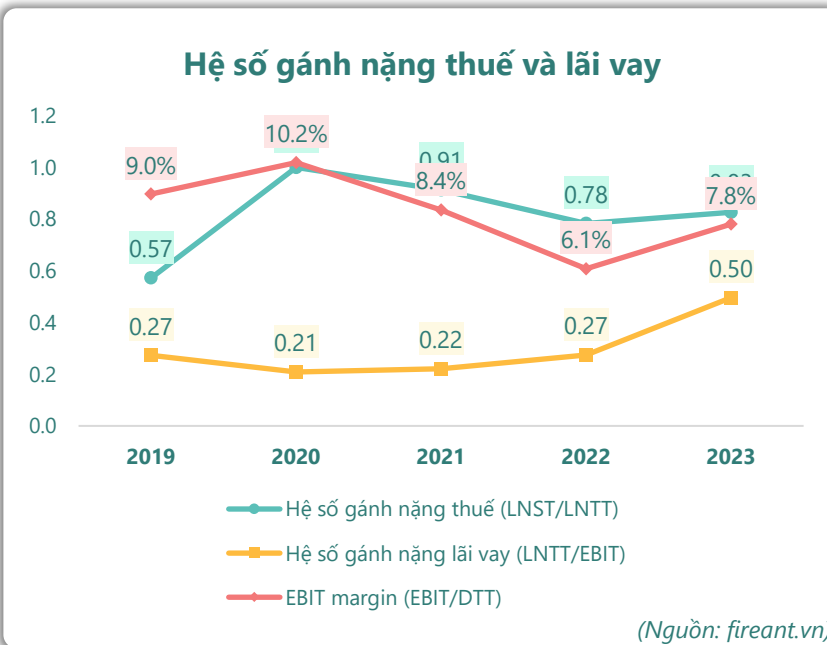
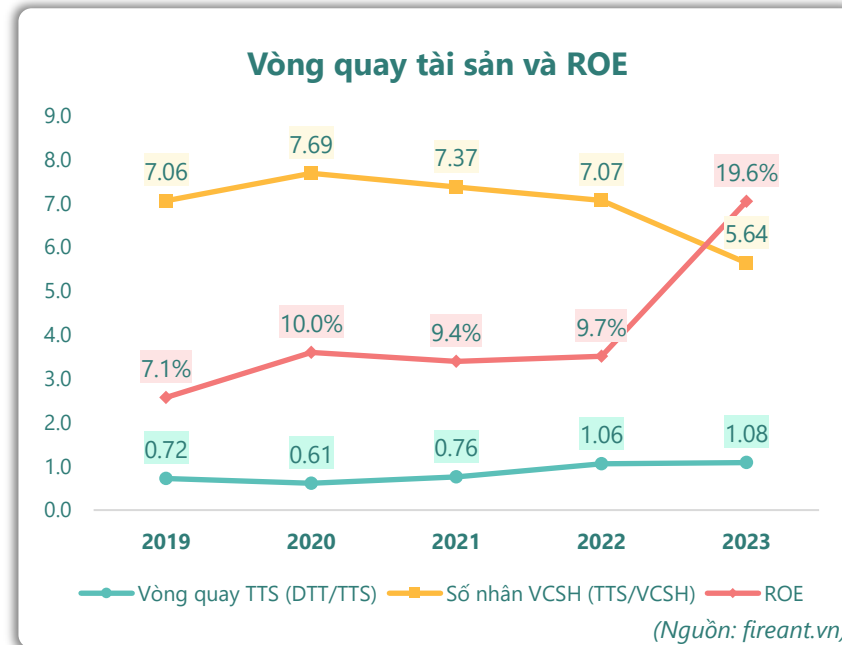
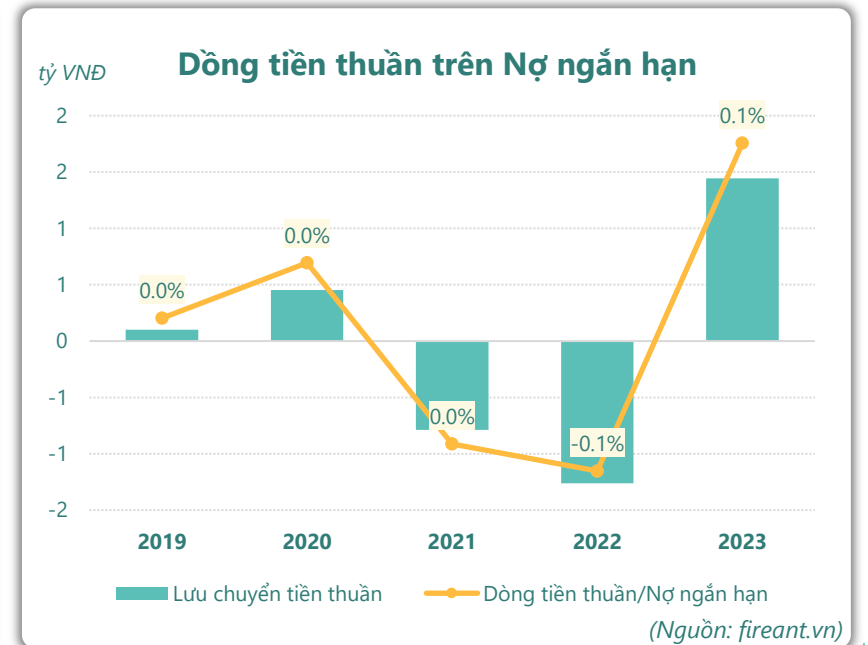
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	348	902	-61.5%	1,684	2,708	-37.8%
Giá vốn hàng bán	410	785	-47.7%	1,583	2,377	-33.4%
Lợi nhuận gộp	-62.9	117	-154%	101	331	-69.5%
Doanh thu HĐTC	0.01	1.28	-99.2%	1.34	1.33	0.7%
Chi phí TC	14.1	26.1	-46.0%	55.4	109	-49.1%
Chi phí lãi vay	13.3	20.1	-33.6%	52.4	95.6	-45.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.23	2.87	12.7%	16.2	20.3	-20.2%
Chi phí QLDN	34.1	49.9	-31.6%	107	120	-10.7%
LN thuần từ HĐKD	-114	39.9	-387%	-76.4	83.2	-192%
Lợi nhuận khác	2.09	0.70	198%	4.93	1.86	166%
LN trước thuế	-112	40.6	-377%	-71.5	85.1	-184%
Lợi nhuận sau thuế	-104	32.5	-420%	-71.5	68.0	-205%
LNST của CĐ cty mẹ	-104	32.5	-420%	-71.5	68.0	-205%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	136	351	-231	79.2	97.7	121
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.95	-0.33	-25.1	0.01	-16.3	-28.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-128	-350	253	-76.5	-83.1	-89.9
Tiền đầu kỳ	6.59	5.18	6.18	3.28	5.99	4.28
Lưu chuyển tiền thuần	-1.41	1.00	-2.90	2.71	-1.71	2.85
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.18	6.18	3.28	5.99	4.28	7.13

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,430	2,628	-7.5%
Tài sản ngắn hạn	896	848	5.7%
Tiền và tương đương tiền	7.13	3.28	118%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	378	707	-46.5%
Hàng tồn kho	318	74.9	325%
Tài sản ngắn hạn khác	193	62.6	208%
Tài sản dài hạn	1,533	1,780	-13.8%
Phải thu dài hạn	88.8	87.0	2.0%
Tài sản cố định	1,325	1,576	-16.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	73.4	73.1	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	46.4	43.4	6.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,014	2,053	-1.9%
Nợ ngắn hạn	1,779	1,650	7.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	897	980	-8.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	431	421	2.3%
Nợ dài hạn	236	402	-41.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	236	402	-41.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	415	575	-27.8%
Vốn chủ sở hữu	415	575	-27.8%
Vốn điều lệ	370	370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.02	0.02	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

